

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-ST
Ngày: 29/6/2022
V/v Tranh chấp hợp đồng dân
sự, vay Tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Văn Hoàng;
2. Bà Cù Thị Ngọc Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký Toà án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 142/2021/TLST-DS ngày 22/12/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay Tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 05 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐST-DS ngày 31/5/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần A (viết tắt Ngân hàng); Địa chỉ trụ sở: Số 40-42-44, đường B, phường C, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc M – Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Th – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Phòng giao dịch T (Quyết định ủy quyền số 1395/QĐ-NHKL ngày 29/6/2020).

Ông Nguyễn Văn Th ủy quyền lại cho: Ông Lê Thanh Nh – Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Phòng giao dịch T (Giấy ủy quyền số 15/UQ-PGDTCh ngày 10/12/2021); Địa chỉ: Số 30, đường D, phường L1, thị xã T, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1989 và anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1983; Cùng địa chỉ: Tổ 21, đường E, khóm L2, phường L3, thị xã T, tỉnh An Giang.

Anh Nh đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng, có mặt; Chị Th và anh T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2021 của Ngân hàng TMCP A, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Nh trình bày:

Ngân hàng TMCP A có cho anh T và chị Th vay theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số A560545/HĐTD CC ngày 18/7/2018, số tiền vay 15.000.000 đồng, lãi suất cho vay 16%/năm (lãi gộp), lãi suất nợ quá hạn 24%/năm, thời hạn vay: 180 ngày, giải ngân từ ngày 18/7/2018, đến hạn 18/01/2019, mục đích vay: mua bán. Anh T, chị Th có thể chấp Tài sản bảo đảm cho Ngân hàng TMCP A là xe mô tô, nhãn hiệu HONDA, loại WAVE ZX, màu đỏ đen, số máy: HC09E5034959, số khung: Y011726, biển kiểm soát 67H1-204.07 theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 024682 do chị Nguyễn Thị Hồng Th đứng tên. Sau khi vay, anh T, chị Th đã thanh toán cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số A560545/HĐTD-CC ngày 18/7/2018 tính đến ngày 23/9/2018, tiền vốn gốc là 5.850.197 đồng, lãi trong hạn là 386.803 đồng thì ngưng. Đến hạn thanh toán, anh T, chị Th được Ngân hàng nhiều lần thông báo nhắc nhở trả nợ nhưng anh T, chị Th không thực hiện.

Nay, Ngân hàng yêu cầu anh T, chị Th trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 29/6/2022 là 16.935.253 (mười sáu triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi ba) đồng. Trong đó, tiền vốn gốc là 9.149.803 đồng; lãi trong hạn 718.348 đồng; lãi quá hạn: 7.067.102 đồng. Đồng thời, tính lãi phát sinh từ ngày 29/6/2022 trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng nêu trên.

Tiếp tục duy trì Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số A560545/HĐTD – CC ngày 18/7/2018 giữa Ngân hàng với ông T, bà Th để đảm bảo cho việc thi hành án.

Kèm theo đơn khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp các T liệu, chứng cứ: Quyết định ủy quyền số 1395/QĐ-NHKL ngày 29/06/2020 (photo, đã đối chiếu bản chính); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (photo, đã đối chiếu bản chính); Quyết định bổ nhiệm chức danh quyền tổng giám đốc số 210/QĐ-HĐQT ngày 12/10/2021 (photo, đã đối chiếu bản chính); Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (photo, đã đối chiếu bản chính); Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh; Quyết định thành lập Phòn giao dịch T (photo, đã đối chiếu bản chính); Giấy ủy quyền số 14/UQ-PGDTCh ngày 06/12/2021; Hợp đồng tín dụng kiêm Hợp đồng cầm cố số

A560545/HĐTD CC ngày 18/7/2018 (photo, đã đối chiếu bản chính); Quyết định số 334/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2020 (photo, đã đối chiếu bản chính); Bảng kê tính lãi theo hợp đồng; Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ (photo, đã đối chiếu bản chính); Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 67H1-204.07; Giấy CMND và sổ hộ khẩu của bị đơn và Bảng kê tính lãi theo hợp đồng ngày 29/06/2022 (tại phiên tòa).

Quá trình tố tụng bị đơn Nguyễn Thị Hồng Th trình bày: Chị Th là vợ anh Nguyễn Hữu T. Chị Th có vay tiền Ngân hàng TMCP A số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất cho vay 16 %/năm (lãi gộp), lãi suất nợ quá hạn 24 %/năm, thời hạn vay: 180 ngày, giải ngân từ ngày 18/7/2018, đến hạn 18/01/2019, mục đích vay: mua bán. Hình thức thanh toán trả gốc + lãi hàng ngày, mỗi ngày 89.460 đồng, ngày cuối 91.860 đồng theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số A560545/HĐTD-CC ngày 18/7/2018. Sau khi vay, tính đến ngày 23/9/2018 chị Th trả được số tiền vốn gốc là 5.850.197 đồng, lãi trong hạn là 386.803 đồng.

Để đảm bảo cho số tiền vay, chị Thuý có thể chấp cho Ngân hàng 01 (một) chiếc xe máy 02 bánh, nhãn hiệu HONDA, loại WAVE ZX, màu đỏ đen, số máy: HC09E5034959, số khung: Y011726, biển kiểm soát 67H1-204.07 theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 024682 do bà Nguyễn Thị Hồng Th đứng tên. Đây là Tài sản chung của vợ chồng chị Th, anh T trong thời kỳ hôn nhân.

Ngoài ra, chị Th trình bày: Anh T là người liên đới chịu trách nhiệm với chị Th về số tiền vay nêu trên do Tài sản cầm cố chị Th đứng tên chủ sở hữu là Tài sản chung của vợ chồng chị Thuý, anh T trong thời kỳ hôn nhân. Chị Th và anh T sử dụng vốn vay vào việc mua bán, tạo thu nhập kinh tế cho gia đình.

Chị Th đồng ý theo yêu cầu của Ngân hàng vì chị đã nhận số tiền vay của Ngân hàng thì phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng. Tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình hiện tại còn đang gặp khó khăn về kinh tế nên chị Th đề nghị được trả góp 500.000 đồng/tháng.

Đồng ý tiếp tục duy trì Hợp đồng tín dụng kiêm Hợp đồng cầm cố số A560545/HĐTD – CC ngày 18/7/2018 được ký kết giữa Ngân hàng với chị Th và anh T để đảm bảo cho việc thi hành án.

Những T liệu trong quá trình giải quyết vụ án đã thu thập:

- Phiếu trả lời kết quả xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ ngày 11/04/2022 của Công an thị xã T: 01 xe mô tô, loại xe 02 bánh từ 50-175cm³, nhãn hiệu HONDA, loại WAVE ZX, dung tích xi lanh 97, màu đỏ đen, số máy: HC09E5034959, số khung: Y011726, biển kiểm soát 67H1-204.07, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 024682 do Công an thị xã T, tỉnh An Giang cấp ngày 14/3/2014 (cấp lần đầu ngày 14/03/2005) đứng tên Nguyễn Thị Hồng Th.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các loại văn bản tố tụng đúng quy định cho anh T (thông qua chị Th) nhưng anh T không đến Tòa

án làm việc nên không lấy được lời khai và cũng không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã tiến hành đúng quy định Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị Th và anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử đúng pháp luật. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do, Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn phù hợp tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, Hợp đồng vay Tài sản giữa Ngân hàng TMCP A – Phòn giao dịch T với bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Nguyễn Hữu T là trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, do trong quá trình thực hiện hợp đồng phía bà Th, ông T vi phạm nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng. Do đó, việc Ngân hàng TMCP A khởi kiện yêu cầu bà Th, ông T có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 29/6/2022 với vốn gốc 9.149.803 đồng, lãi trong hạn 718.348 đồng, lãi quá hạn 7.067.102 đồng, tổng cộng là 16.935.253 đồng và đồng thời tiếp tục duy trì hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số A560545/HĐTD-CC ngày 31/12/2019 được ký kết giữa đại diện ngân hàng với bà Th, ông T để đảm bảo việc thi hành án là có căn cứ.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A do ông Lê Văn Nh làm đại diện theo ủy quyền.

- Buộc bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Nguyễn Hữu T có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 29/6/2022 với số tiền 16.935.253 đồng, trong đó vốn gốc 9.149.803 đồng, lãi trong hạn 718.348 đồng, lãi quá hạn 7.067.102 đồng.

- Tiếp tục duy trì hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số A560545/HĐTD-CC ngày 31/12/2019 được ký kết giữa đại diện ngân hàng với bà Th, ông T để đảm bảo việc thi hành án.

+ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng tín dụng kiêm Hợp đồng cầm cố giữa Ngân hàng với chị Th và anh T ký kết ngày 18/7/2018, thời hạn vay 180 ngày, ngày giải ngân 18/7/2018, ngày đến hạn 18/01/2019. Ngày 06/12/2021, Ngân hàng khởi kiện do chị Thùy vi phạm hợp đồng là còn thời hiệu tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

[2] Thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn có khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản (hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố) với bị đơn là chị Nguyễn Thị Hồng Th và anh Nguyễn Hữu T; Địa chỉ: Tổ 21, Đường E, khóm L2, phường L3, thị xã T, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

[3] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng Th và anh Nguyễn Hữu T được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[1] Hợp đồng tín dụng kiêm Hợp đồng cầm cố số A560545/HĐTD-CC ngày 18/7/2018 giữa Ngân hàng TMCP A với chị Nguyễn Thị Hồng Th và anh Nguyễn Hữu T được lập thành văn bản và ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

[2] Vốn vay: Ngân hàng đã thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng và giải ngân, chị Th và anh T vay và nhận 15.000.000 đồng. Sau khi vay, chị Th và anh T thanh toán nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 23/9/2018 với số tiền vốn gốc là 5.850.197 đồng, lãi trong hạn là 386.803 đồng. Ngân hàng yêu cầu chị Th và anh T phải trả nợ gốc 9.149.803 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự. Xét, chấp nhận.

[3] Tiền lãi: Hợp đồng tín dụng kiêm Hợp đồng cầm cố số A560545/HĐTD-CC ngày 18/7/2018, Ngân hàng và chị Th và anh T đã có thỏa thuận về mức lãi suất, cách tính lãi, ngày thanh toán tiền lãi và trường hợp chuyển nợ quá hạn. Cụ thể: Lãi suất cho vay 16%/năm (lãi gộp); lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Theo quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010: *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”*. Việc thỏa thuận mức lãi suất, cách tính lãi suất nêu trên do Ngân hàng và chị Th và anh T tự thỏa thuận đã được thực hiện đúng quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và sự thỏa thuận giữa các đương sự phù hợp theo quy định tại Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngân hàng yêu cầu chị Th và anh T phải thanh toán nợ lãi 7.785.450 đồng (trong đó lãi trong hạn lãi 718.348 đồng; lãi quá hạn 7.067.102 đồng) và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố từ ngày 29/06/2022 cho đến khi thanh toán xong nợ vay (có bảng kê chi tiết tính lãi của Ngân hàng đối với khoản nợ của chị Th và anh T). Xét, chấp nhận.

[4] Buộc chị Nguyễn Thị Hồng Th và anh Nguyễn Hữu T có trách nhiệm liên đới trả vốn gốc và tiền lãi cho Ngân hàng, cụ thể:

- Tiền lãi: 7.785.450 (bảy triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi) đồng (trong đó lãi trong hạn lãi 718.348 đồng; lãi quá hạn 7.067.102 đồng) (tính từ ngày 23/9/2018 đến ngày 29/06/2022);

- Vốn gốc: 9.149.803 (chín triệu một trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm lẻ ba) đồng.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay”.

[5] Về Tài sản cầm cố: Để đảm bảo cho khoản vay, chị Th và anh T đã cầm cố 01 xe mô tô, loại xe 02 bánh từ 50-175cm³, nhãn hiệu HONDA, loại WAVE ZX, dung tích xi lanh 97, màu đỏ đen, số máy: HC09E5034959, số khung: Y011726, biển kiểm soát 67H1-204.07, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 024682 do Công an thị xã T, tỉnh An Giang cấp ngày 14/3/2014 (cấp lần đầu ngày 14/03/2005) đứng tên Nguyễn Thị Hồng Th (Hợp đồng tín dụng kiêm Hợp đồng cầm cố số A560545/HĐTD-CC ngày 18/7/2018 được ký kết giữa Ngân hàng với chị Th và anh T) theo quy định tại Điều 309 Bộ luật dân sự.

Ngân hàng yêu cầu duy trì hợp đồng cầm cố để đảm bảo thi hành án là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 314 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Xét, chấp nhận.

[6] Án phí: Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Chị Th và anh T phải chịu 847.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 309, khoản 2 Điều 314, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91; khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 147, khoản 2 Điều 227 Điều 271, Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản” đối với Nguyễn Thị Hồng Th và anh Nguyễn Hữu T;

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng Th và anh Nguyễn Hữu T có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A:

- Tiền lãi: 7.785.450 (bảy triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi) đồng (trong đó lãi trong hạn lãi 718.348 đồng; lãi quá hạn 7.067.102 đồng) (tính từ ngày 23/9/2018 đến ngày 29/06/2022);

- Vốn gốc: 9.149.803 (chín triệu một trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm lẻ ba) đồng.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay”.

Duy trì Hợp đồng tín dụng kèm Hợp đồng cầm cố số A560545/HĐTD-CC ngày 18/7/2018 được ký kết giữa Ngân hàng với chị Th và anh T.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Hồng Th và anh Nguyễn Hữu T phải chịu 847.000 (tám trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ

thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2019/0006087 ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Ngân hàng có quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của chị Th và anh T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TX. T (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. T (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dương